

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2020/DS-ST
Ngày: 17/3/2020
V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN - TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hữu Tài

Ông Nguyễn Văn Bá

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Nguyễn Mộng Cầm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn tham gia phiên tòa: Ông Bùi Thành Hiếu- Kiểm sát viên.

Ngày 17/3/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 278/2019/TLST-DS ngày 09 tháng 12 năm 2019, về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2020/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 02 năm 2019 giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1960. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp T1, xã T2, huyện T3, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị Út N, sinh năm 1957. (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T4, xã T2, huyện T3, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 06/12/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Từ tháng 10/2017 đến tháng 02/2020, bà Trần Thị Út N làm đầu thảo hụi bà có tham gia 03 dây hụi cụ thể như sau:

Dây thứ nhất: Mở ngày 15/10/2017 loại hụi 5.000.000đ, mỗi tháng khui 1 lần, hụi gồm 21 phần, bà tham gia 01 phần, khi tham gia hụi bà N viết sổ hụi giao cho bà. Bà đóng được 16 lần, số tiền đóng mỗi lần khui là 3.500.000đ, tổng cộng số tiền vốn đã đóng 05 dây theo sổ hụi là 56.000.000đ.

Dây thứ hai: Mở ngày 06/01/2018 loại hụi 2.000.000đ, mỗi tháng khui 01 lần, hụi gồm 21 phần, bà tham gia 01 phần đóng hụi sống được 13 lần, mỗi lần đóng là 1.400.000đ, tổng số tiền vốn đã đóng là 18.200.000đ.

Dây thứ ba: Mở ngày 06/4/2018 loại hụi 5.000.000đ, mỗi tháng khui 01 lần, hụi gồm 21 phần, bà tham gia 01 phần đóng được 10 lần, mỗi lần đóng 05 dây hụi là 3.500.000đ, tổng số tiền đã đóng là 35.000.000đ.

Đến ngày 06/02/2019 bà N không tiếp tục thu tiền hụi và tuyên bố úp hụi, bà đến gặp bà N nhiều lần yêu cầu bà N trả lại số tiền vốn bà đã góp. Bà N hứa trả lại số tiền vốn cho bà và ghi tổng cộng số tiền vốn từng dây hụi vào sổ hụi nhưng bà N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Bà khởi kiện yêu cầu bà N có nghĩa vụ trả lại số tiền vốn đã đóng của 03 dây hụi là 109.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Sau khi thụ lý vụ án Toà án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bị đơn bà Trần Thị Út N, đồng thời triệu tập các đương sự đến tham gia phiên hoà giải nhiều lần nhưng bị đơn không trình bày ý kiến bằng văn bản gửi cho Toà án. Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập các đương sự đến tham gia phiên toà nhưng bị đơn bà Trần Thị Út N vẫn vắng mặt không lý do. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn bà Trần Thị Út N tại phiên toà hôm nay.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà đã tham gia hụi do bà N làm đầu thảo trên 10 năm, bà đã hốt nhiều dây hụi, bà N rất uy tín, giao hụi đầy đủ và đúng hạn nên bà tin tưởng bà N. Toàn bộ sổ hụi bà N giao cho bà quản lý do bà N trực tiếp ghi tên danh sách hụi, số tiền đóng mỗi tháng và chốt lại số tiền vốn bà đã đóng 03 dây hụi là 109.200.000đ. Bà và bà N có thống nhất trừ số tiền hụi chết bà còn nợ bà N là 5.000.000đ, còn lại 104.200.000đ bà yêu cầu bà N có nghĩa vụ trả lại cho bà, không yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn Trần Thị Út N không có văn bản trình bày ý kiến, không tham gia các phiên họp, phiên hòa giải theo giấy triệu tập của Tòa án, không chấp hành về quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 91, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471 của Bộ luật dân sự; các điều 21, 29 của Nghị định 144/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính Phủ; khoản 2 điều 26 của Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T. Đề nghị buộc bị đơn bà Trần Thị Út N trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền hội đã góp vốn 104.200.000đ.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị về án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự có mặt của đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn bà Trần Thị Út N đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về đánh giá chứng cứ: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổng đạt hợp lệ các tài liệu chứng cứ nguyên đơn đã giao nộp cho Tòa án và văn bản tố tụng cho bị đơn bà Trần Thị Út N. Nhưng bà N không có ý kiến phản đối bằng văn bản đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy: Bị đơn bà Trần Thị Út N không phản đối nội dung trình bày của nguyên đơn trong đơn khởi kiện, lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình quyết vụ án và tài liệu nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án. Đây là những tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Thời gian từ năm 2017 đến năm 2019 giữa nguyên đơn Nguyễn Thị T và bị đơn Trần Thị Út N có thỏa thuận hợp đồng góp hội, loại hội có lãi, hội hưởng hoa hồng. Theo đó bị đơn bà N là chủ hội, nguyên đơn bà T là thành viên tham gia hội, hai bên thống nhất từng loại hội, số người tham gia hội, phần hội, kỳ mở hội, thể thức góp hội và lĩnh hội, quyền và nghĩa vụ của chủ hội và hội viên ...phù hợp theo quy định tại Nghị định 144/2006/CP/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính Phủ. Quá trình thực hiện hợp đồng góp hội ngày 06/02/2019 bà N không tiếp tục thu tiền hội và tuyên bố úp hội. Sau khi tuyên bố úp hội giữa bà T và bà N có thỏa thuận trả lại số tiền hội đã góp nhưng bà N không thực hiện việc thỏa thuận. Nguyên đơn bà T khởi kiện yêu cầu bà Út N trả số tiền vốn đã góp 03 dây hội tổng cộng 104.200.000đ là có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, quá trình thực hiện hợp đồng góp hội bà T đã góp đầy đủ 03 dây hội đã tham gia, cụ thể:

Dây thứ nhất: Mở ngày 15/10/2017 loại hội 5.000.000đ, mỗi tháng khu 01 lần hội gồm 21 phần, khi tham gia hội bà N viết sổ hội giao cho bà T. Bà T tham gia đóng hội được 16 lần, số tiền hội mỗi lần đóng là 3.500.000đ, bà N trực tiếp ghi vào sổ hội giao cho bà T quản lý, tổng cộng số tiền vốn đã đóng 03 dây theo sổ hội là 56.000.000đ. (bút lục 37,38)

Dây thứ hai: Mở ngày 06/01/2018 loại hội 2.000.000đ, mỗi tháng khu 01 lần gồm 21 phần, bà T tham gia 01 phần, đóng hội sống được 13 lần, mỗi lần đóng

là 1.400.000đ, tổng số tiền vốn đã đóng là 18.200.000đ. Sau khi tuyên bố úp hụi, bà N ghi lại tổng số tiền vốn bà T đã đóng trừ số tiền 5.000.000đ bà T nợ, còn lại trả cho bà T số tiền 13.200.000đ (bút lục 35,36).

Dây thứ ba: Ngày 06/4/2018 loại hụi 5.000.000đ, mỗi tháng khai 01 lần, gồm 21 phần, bà N tham gia 01 phần đóng hụi sống được 10 lần mỗi lần đóng hụi là 3.500.000đ, tổng số tiền đã đóng là 35.000.000đ (Bút lục 33, 34).

Lẽ ra, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có quyền yêu cầu chủ hụi là bà Trần Thị Út N trả số tiền lãi đối với số tiền vốn đã góp 03 dây hụi theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính Phủ. Nhưng giữa bà T và bà N có thỏa thuận việc trả số tiền vốn góp 03 phần hụi trong 03 dây hụi tổng số tiền 104.2000.000đ, nên bà T chỉ yêu cầu bà N trả số tiền vốn đã góp là 104.200.000đ và không yêu cầu tính lãi là có lợi cho bà N.

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị T về việc yêu cầu bị đơn Trần Thị Út N có nghĩa vụ trả lại số tiền vốn đã góp 03 dây hụi tổng cộng 104.200.000đ là phù hợp theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự, Điều 15 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính Phủ.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn Trần Thị Út N có nghĩa vụ nộp toàn bộ án phí trên số tiền buộc trả cho nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị đơn bà Trần Thị Út N là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định định tại Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nhưng bà Út N không cung cấp hồ sơ đề nghị miễn án phí theo quy định tại Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xét miễn án phí cho bà Út N. Do đó, buộc bà Út N có nghĩa vụ nộp án phí số tiền 5.210.000đ (*Năm triệu hai trăm mười nghìn đồng*).

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 91, 92, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng: Điều 471 của Bộ luật dân sự; các điều 15, 21, 29 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính Phủ về họ, hụi, biểu, phường; Điều 12, 14; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

1. Buộc bị đơn bà Trần Thị Út N có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T số tiền 104.200.000đ (*Một trăm lẻ bốn triệu hai trăm đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong tất cả các khoản tiền thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bị đơn bà Trần Thị Út N có nghĩa vụ nộp 5.210.000đ (*Năm triệu hai trăm mười nghìn đồng*).

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tính từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Chi cục Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Nga